TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ BẾN CÁT** **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 06/02/2023
V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ BẾN CÁT, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Thế Thị Ngọc Anh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Thắm.

2. Bà Nguyễn Kim Lý

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hiền – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương tham gia phiên toà: Ông Đỗ Thiện Đại - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 02 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 1057/2022/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 11 năm 2022 về việc "tranh chấp ly hôn, nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 70/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 12 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lê Thị Mai P, sinh năm 1986 (có mặt).
Địa chỉ: Số nhà 186, tổ 1, khu phố 5, phường M, thị xã B, tỉnh B.
- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1985 (vắng).
Địa chỉ thường trú: Đội 8, thôn G, thị trấn C, huyện B, tỉnh Q.
Địa chỉ tạm trú: Tổ 19, khu phố 2, phường M, thị xã B, tỉnh B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện đề ngày 22/8/2022, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Lê Thị Mai P trình bày:

- Về hôn nhân: Bà P và ông T tự nguyện kết hôn, tổ chức đám cưới vào cuối năm 2015 và có đăng ký kết hôn vào ngày 01/02/2016 tại UBND xã B, huyện B, tỉnh Q. Sau khi kết hôn thì vợ chồng chung sống tại căn nhà thuê tại khu phố 2, phường M, thị xã B, tỉnh B. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng nhiều quan điểm trong cuộc sống. Vợ chồng thường xuyên cãi vã nhau, không còn tiếng nói chung, không tôn trọng và yêu thương nhau. Gia đình 02 bên cũng khuyên can nhiều nhưng vợ

chồng không thể hòa giải. Do không thể chung sống với ông T nên bà P đã về nhà mẹ ruột tại khu phố 5, phường M, thị xã B để sinh sống từ tháng 5/2019 đến nay. Bà P đã nhiều lần hàn gắn với ông T nhưng không thể được, vợ chồng đã ly thân từ đó đến nay.

Vợ chồng mâu thuẫn đã quá trầm trọng không thể tiếp tục chung sống, tình cảm của bà P với ông T đã hết. Bà P xác định bà không thể tiếp tục duy trì hôn nhân với ông T được nữa, yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà ly hôn với ông T.

- Về con chung : Bà P và ông T có con chung là Nguyễn Quốc B, sinh ngày 30/01/2017. Từ khi ly thân với ông T vào năm 2019 đến nay cháu B do bà P nuôi dưỡng đã ổn định. Bà P không làm ở công ty nhưng ở nhà có phụ cha mẹ buôn bán thu nhập mỗi tháng khoảng 6.000.000 đồng đủ kinh tế để nuôi con. Do đó bà P yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu B và không yêu cầu ông T phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn đã được Tòa án triệu tập tham gia tố tụng nhưng vắng mặt không có lý do và cũng không có văn bản trình bày ý kiến đối với các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát :

- Về thủ tục tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán và Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Quan hệ pháp luật các bên tranh chấp là tranh chấp về ly hôn, nuôi con; bị đơn cư trú tại khu phố 2, phường M, thị xã B, tỉnh B nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn theo điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị Mai P và ông Nguyễn Văn T có đăng ký kết hôn vào ngày 01/02/2016 tại UBND xã B, huyện B, tỉnh Q. Hôn nhân tự nguyện, do đó hôn nhân giữa bà P và ông T là hợp pháp.

Bà P yêu cầu ly hôn với ông T vì bà P và ông T chung sống hạnh phúc đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng nhiều quan điểm trong cuộc sống. Bà P và ông T thường xuyên cãi vã nhau, không còn tiếng nói chung, không tôn trọng và yêu thương nhau. Gia đình 02 bên cũng khuyên can nhiều nhưng vợ chồng không thể hòa giải. Bà P đã nhiều lần hàn gắn với ông T nhưng không thể được, vợ chồng đã ly thân từ năm 2019 đến nay.Vợ chồng mâu thuẫn đã quá trầm trọng không thể tiếp tục chung sống, tình cảm của bà P với ông T đã hết. Bà P xác định bà không thể tiếp tục duy trì hôn nhân với ông T được nữa, yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà ly hôn với ông T.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập ông T đến tham gia hòa giải đoàn tụ, tham gia tố tụng cũng như tham gia phiên tòa nhưng ông T không tham gia và cũng không có văn bản trình bày ý kiến. Điều này cho thấy ông T không quan tâm đến hạnh phúc gia đình, không muốn hàn gắn với ông bà P

Như vậy, mâu thuẫn giữa bà P và ông T đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, không thể duy trì hôn nhân, do đó yêu cầu ly hôn của bà P là có căn cứ và được chấp nhận.

Về con chung: Quá trình chung sống, bà P và ông T có 01 con chung là Nguyễn Quốc B, sinh ngày 30/01/2017. Cháu B hiện do bà P nuôi dưỡng đã ổn định. Do vậy, cần chấp nhận yêu cầu của bà P giao cháu B cho bà P trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; ông T không phải cấp dưỡng nuôi con do bà P không có yêu cầu.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà P không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết và ông T cũng không có ý kiến gì vấn đề này nên không xem xét giải quyết.

[3] Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà P phải chịu theo quy định pháp luật.

[4] Các đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ, Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51; các Điều 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Mai P đối với bị đơn ông Nguyễn Văn T về việc "tranh chấp ly hôn, nuôi con"; bà Lê Thị Mai P được ly hôn với ông Nguyễn Văn T.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Quốc B, sinh ngày 30/01/2017 cho bà Lê Thị Mai P trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; ông Nguyễn Văn T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Bà P và ông T đều có quyền và nghĩa vụ đối với con chung, ông T được quyền thăm nom chăm sóc con chung không ai được cản trở. Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Toà án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không tranh chấp, không xem xét giải quyết.

4. Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm:

Bà Lê Thị Mai P phải chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số: AA/2021/0001271 ngày 09/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

Nguyên đơn được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được Bản án hoặc kể từ ngày Bản án được niêm yết công khai./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thị xã Bến Cát;
- Chi cục THADS thị xã Bến Cát;
- Người tham gia tố tụng;
- UBND xã B, huyện B, tỉnh Q;
- Lưu: HS, TA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Thế Thị Ngọc Anh